

Số: 1629 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 – 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

Căn cứ Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020 và tình hình thực tế triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 354/TTr-SNN ngày 08/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 – 2020.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

1. Căn cứ văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành Trung ương, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh phụ trách từng tiêu chí chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Đồng thời, tham mưu, đề xuất điều chỉnh các tiêu chí phụ trách khi có văn bản điều chỉnh từ các Bộ, ngành Trung ương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức thực hiện.

3. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định và tổng hợp kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh.

4. Các xã đạt chuẩn nông thôn mới, phải thực hiện hoàn thành xã nông thôn mới nâng cao trong thời gian tối đa là 05 năm (kể từ ngày công nhận xã nông thôn mới).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT BCĐ TW các Chương trình MTQG;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PNN. 48

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018
của UBND tỉnh Trà Vinh)

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Quy hoạch	1.1. Có lưu trữ đầy đủ hồ sơ quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt theo quy định; Công khai niêm yết quy hoạch được phê duyệt (kể cả khi điều chỉnh quy hoạch) và hoàn thành cấm mốc quy hoạch (có biên bản).	Đạt
		1.2. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt (thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương).	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường liên xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp B ($B_{mặt} \geq 3,5$ m, $B_{nền} \geq 5$ m) trở lên.	100%
		2.2. Tỷ lệ đường liên ấp được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{mặt} \geq 3$ m, $B_{nền} \geq 4$ m) trở lên.	$\geq 70\%$
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa và đạt cấp kỹ thuật từ cấp D ($B_{mặt} \geq 1,5$ m, $B_{nền} \geq 2$ m) trở lên.	100% sạch và không lầy lội; trong đó: có 70% cứng hoá.
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng theo quy hoạch được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm và đạt cấp kỹ thuật từ cấp C ($B_{mặt} \geq 3$ m, $B_{nền} \geq 4$ m) trở lên.	$\geq 70\%$
		2.5. Tỷ lệ đường liên xã, liên ấp có hệ thống đèn chiếu sáng.	$\geq 50\%$

		2.6. Thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông đảm bảo không bị hư hỏng gây mất an toàn giao thông.	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	≥ 90%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện.	≥ 99%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	70%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.	Đạt
		6.3. Tỷ lệ ấp hoặc liên ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa; khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	100%
		6.4. Nhà văn hóa xã, ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả; có hàng rào (cây xanh hoặc hàng rào kiên cố; có trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp.	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.1. Xã có chợ nông thôn được xây dựng kiên cố và có đầy đủ các công trình phụ trợ; các khu vực kinh doanh được bố trí, sắp xếp bảo đảm các yêu cầu về trật tự, vệ sinh, văn minh.	Đạt
		7.2. Trên địa bàn xã không có tụ điểm kinh doanh tự phát, chợ phải có bố trí khu vực riêng dành cho những người buôn bán nhỏ, hàng rong, quà vật, người kinh doanh không thường xuyên tại chợ và phải chấp hành Nội quy chợ.	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet.	Đạt
		8.3. Có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp; duy trì hoạt động thường xuyên.	Đạt
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, trong đó hệ số máy tính/số cán bộ công chức xã đạt tối thiểu 0,5 (50%).	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Không còn nhà tạm, dột nát; không còn hộ không có đất ở phát sinh trước 03 năm trở lên so với năm đánh giá.	Đạt

		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng	≥ 80%
--	--	--	-------

III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm tối thiểu phải bằng 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người/năm theo quy định hàng năm của xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (trừ các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội).	≤ 2%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 95%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có ít nhất 01 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và thật sự có hiệu quả.	Đạt
		13.2. Xã có ít nhất 01 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với định hướng phát triển dịch vụ du lịch tại địa phương.	Đạt
		13.3. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đạt
		13.4. Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đạt từ 80% trở lên; có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ.	≥ 80%

IV. GIÁO DỤC – Y TẾ - VĂN HÓA

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3.	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).	≥ 90%
		14.3. Tỷ lệ học sinh bỏ học, học sinh vi phạm đạo đức hạnh kiểm kém, vi phạm pháp luật.	≤ 2%
		14.4. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 65%
		14.5. Tỷ lệ lao động nông thôn trong độ tuổi lao động thường trú ở địa phương có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền,	100%

		phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn cho phù hợp	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên dân số theo niên giám thống kê.	≥ 90%
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia.	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 15%
		15.4. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được bảo đảm; công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch được thực hiện có hiệu quả; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đồng người.	Đạt
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp Văn hóa và áp Nông thôn mới.	≥ 85%
		16.2. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được đảm bảo và thu hút nhiều người dân tham gia; bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương; xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện.	Đạt

V. CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
17	Môi trường và An toàn thực phẩm	17.1. Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% hộ dân trên địa bàn toàn xã	Đạt
		17.2. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch: - Nước hợp vệ sinh - Nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	≥ 99% ≥ 75%
		17.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%
		17.4. Xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt
		17.5. Xã có quy hoạch nghĩa trang hoặc xây dựng nghĩa trang liên xã (đối với xã có đông đồng bào dân tộc Khmer có nhà hỏa táng); Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt

	17.6. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định; (trong đó: tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định là $\geq 70\%$; có mô hình, tổ chức phân loại và thu gom rác).	Đạt
	17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch.	$\geq 80\%$
	17.8. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	$\geq 80\%$
	17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%
	17.10. Các cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn xã phải đạt chuẩn văn hóa.	Đạt
	17.11. Khu xử lý rác thải tập trung của xã (nếu có), phải đảm bảo xa khu dân cư và được trồng nhiều lớp hàng rào cây xanh bao bọc xung quanh.	Đạt

VI. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt
		18.3. Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”.	Đạt
		18.4. Các tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt từ loại khá trở lên.	Đạt
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương.	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: trên địa bàn xã không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt
		19.3. Tỷ lệ ấp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.	$\geq 90\%$

		19.4. Xã có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt
20	Hành chính công	20.1. Xã có thực hiện cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định.	Đạt
		20.2. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở; các ấp có xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước, hương ước cộng đồng.	Đạt
		20.3. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ.	Đạt